CHINESE BOOST

Natural phenomena Chinese vocabulary list

59 words with pinyin, 繁體 and meanings, 48 of them with an example sentence.
Every word here links to its entry on the site.

Parts 1 2 3 4

Natural phenomena Chinese vocabulary list on the web
The same words as a CSV, for Anki or a spreadsheet
A free account, which keeps 简体 or 繁體, pinyin or 注音 and the rest of how you read Chinese on every device

Chinese Boost. Licensed under a Creative Commons Attribution-ShareAlike 4.0 International Licence.

Elementary (HSK 1-3)

月亮
yuèliang the moon

> 太阳比月亮大。
> Tàiyang bǐ yuèliang dà.
> The sun is larger than the moon.

太阳 太陽
tàiyang sun / sunlight / sunshine / temple (on the side of the human head) (abbr. for 太陽穴|太阳穴[tai4 yang2 xue2])

> 太阳出来了。
> Tàiyang chūláile.
> Sunshine appeared.

Intermediate (HSK 4-6)

星星
xīngxing a star / the stars in the sky

> 星星没有被看到。
> Xīngxing méiyǒu bèi kàndào.
> Not a star was to be seen.

地球
dìqiú the earth

> 地球出现了。
> Dìqiú chūxiànle.
> Earth appeared.

阳光 陽光
yángguāng sunshine / upbeat / energetic / transparent (open to public scrutiny)

> 你是我的阳光。
> Nǐ shì wǒ de yángguāng.
> You are my sunshine.

温度 溫度
wēndù temperature

> 金星上的温度非常高。
> Jīnxīng shàng de wēndù fēicháng gāo.
> The temperature on Venus is extremely high.

云
yún cloud / short name for Yunnan 雲南|云南[Yun2 nan2] / surname Yun / to say / particle (filler or emphatic)

> 云越来越黑。
> Yún yuèláiyuè hēi.
> The clouds are getting darker.

光
guāng light / ray / only / merely / bright / shiny / used up / finished / to leave (a part of the body) uncovered

> 这里没有光。
> Zhèlǐ méiyǒu guāng.
> There's no light.

自然现象 自然現象
zìránxiànxiàng natural phenomenon

> 下雨和刮风都是自然现象。
> Xiàyǔ hé guāfēng dōu shì zìránxiànxiàng.
> Rain and wind are both natural phenomena.

现象 現象
xiànxiàng phenomenon / appearance

> 你怎么看这种社会现象?
> Nǐ zěnme kàn zhèzhǒng shèhuì xiànxiàng?
> What do you think of this social phenomenon?

规律 規律
guīlǜ rule (e.g. of science) / law of behavior / regular pattern / rhythm / discipline

> 我相信规律的运动。
> Wǒ xiāngxìn guīlǜ de yùndòng.
> I believe in exercising regularly.

结冰 結冰
jiébīng to freeze

> 水到了零度就会结冰。
> Shuǐ dàole língdù jiù huì jiébīng.
> Water freezes once it reaches zero degrees.

雾 霧
wù fog / mist
méng dim / dark

> 今天雾很大。
> Jīntiān wù hěn dà.
> It's quite foggy today.

日出
rìchū sunrise

> 海边的日出你看过吗?
> Hǎibiān de rìchū nǐ kànguo ma?
> Have you ever seen the sunrise at the seaside?

影子
yǐngzi shadow / reflection / hint / indication / influence

> 他怕自己的影子。
> Tā pà zìjǐ de yǐngzi.
> He is afraid of his own shadow.

彩虹
cǎihóng rainbow

> 彩虹桥有多长?
> Cǎihóng qiáo yǒu duō cháng?
> How long is the Rainbow Bridge?

雷电 雷電
léidiàn thunder and lightning

> 有雷电时，别站在树下。
> Yǒu léidiàn shí, bié zhàn zài shù xià.
> When there is thunder and lightning, don't stand under a tree.

闪电 閃電
shǎndiàn lightning

> 我被闪电吓到了。
> Wǒ bèi shǎndiàn xià dàole.
> I was scared by the lightning.

雷
léi thunder / (military) mine, as in 地雷[di4 lei2] land mine / surname Lei / to shock / to stun / to astound / (coll.) spoiler / (coll.) to reveal plot details to (sb)

> 夜里一声雷，我吓醒了。
> Yèli yìshēng léi, wǒ xià xǐngle.
> A clap of thunder in the night woke me up with a start.

旋转 旋轉
xuánzhuǎn to rotate / to revolve / to spin / to whirl

> 地球绕着太阳旋转。
> Dìqiú ràozhe tàiyang xuánzhuǎn.
> The Earth revolves around the sun.

循环 循環
xúnhuán to cycle / to circulate / circle / loop

> 血液在身体里循环。
> Xuèyè zài shēntǐ lǐ xúnhuán.
> Blood circulates through the body.

融化
rónghuà to melt / to thaw / to dissolve / to blend into / to combine / to fuse

> 冰融化成水。
> Bīng rónghuà chéng shuǐ.
> Ice melts to become water.

日落
rìluò sundown / sunset

> 日落以后，海边变得很凉。
> Rìluò yǐhòu, hǎibiān biànde hěn liáng.
> After sunset, it gets quite cool by the sea.

日夜
rìyè day and night / around the clock

> 她日夜想着这个。
> Tā rìyè xiǎngzhe zhège.
> She wants to do this day and night.

轨道 軌道
guǐdào track (for trains etc) / orbit (of a satellite) / a person's established path in life / desired trajectory (of a business or other endeavor) / track / orbital

> 你在正确的轨道上。
> Nǐ zài zhèngquè de guǐdào shàng.
> You're on the right track.

月光
yuèguāng moonlight

> 她关了灯，好享受月光。
> Tā guānle dēng, hǎo xiǎngshòu yuèguāng.
> She turned off the lights so she could enjoy the moonlight.

Advanced (HSK 7-9)

昼夜 晝夜
zhòuyè day and night / period of 24 hours / continuously, without stop

> 沙漠里昼夜温差很大。
> Shāmò lǐ zhòuyè wēnchà hěn dà.
> In the desert, the temperature difference between day and night is huge.

潮
cháo tide / damp / moist / humid / fashionable / trendy / inferior / substandard

> 她今天穿得真潮啊!
> Tā jīntiān chuān de zhēn cháo a!
> She's dressed so trendy today!

日食
rìshí solar eclipse

月食
yuèshí lunar eclipse / eclipse of the moon

引力
yǐnlì gravitation (force) / attraction

> 黑洞的引力为什么那么大?
> Hēidòng de yǐnlì wèishénme nàme dà?
> Why is the gravitational pull of a black hole so strong?

重力
zhònglì gravity

> 飞机起飞要克服重力。
> Fēijī qǐfēi yào kèfú zhònglì.
> An airplane has to overcome gravity to take off.

自转 自轉
zìzhuàn to rotate on its own axis

> 金星自转得非常慢。
> Jīnxīng zìzhuàn de fēicháng màn.
> Venus rotates on its axis very slowly.

蒸发 蒸發
zhēngfā to evaporate / to vanish / to disappear
> 当水被加热时，水汽蒸发。
> Dāng shuǐ bèi jiārè shí, shuǐqì zhēngfā.
> Water evaporates when it is heated.

凝固
nínggù to freeze / to solidify / to congeal / fig. with rapt attention
> 水泥要一天才能凝固。
> Shuǐní yào yì tiān cáinéng nínggù.
> Cement takes a day to solidify.

霜
shuāng frost / white powder or cream spread over a surface / frosting / cream
> 今天早上下厚霜了。
> Jīntiān zǎoshang xià hòu shuāng le.
> We had a heavy frost this morning.

流星
liúxīng meteor / shooting star / meteor hammer (abbr. for 流星錘|流星锤[liu2 xing1 chui2])

自然界
zìránjiè nature / the natural world
> 这是自然界的基本法则。
> Zhè shì zìránjiè de jīběn fǎzé.
> This is a basic law of nature.

星座
xīngzuò constellation / astrological sign
> 你什么星座啊?
> Nǐ shénme xīngzuò a?
> What's your sign?

惯性 慣性
guànxìng inertia / force of habit / tendency to do things in the accustomed way / habitual
> 我是凭惯性走到旧家的。
> Wǒ shì píng guànxìng zǒu dào jiù jiā de.
> Out of sheer habit, I walked to my old home.

季风 季風
jìfēng monsoon
> 夏天的季风带来了大雨。
> Xiàtiān de jìfēng dàiláile dàyǔ.
> The summer monsoon brought heavy rain.

夕阳 夕陽
xīyáng sunset / the setting sun
> 美丽的夕阳，不是吗?
> Měilì de xīyáng, bú shì ma?
> A beautiful sunset, isn't it?

对流 對流
duìliú convection
> 水加热后会产生对流。
> Shuǐ jiārè hòu huì chǎnshēng duìliú.
> When water is heated, convection occurs.

洋流
yángliú ocean current

月相
yuèxiàng phase of the moon

地轴 地軸
dìzhóu the earth's axis

Outside HSK

潮汐
cháoxī tide

涨潮 漲潮
zhǎngcháo high tide / rising tide
> 现在是涨潮还是退潮?
> Xiànzài shì zhǎngcháo háishi tuìcháo?
> Is it high tide or low tide now?

退潮
tuìcháo to ebb or go out
> 现在是涨潮还是退潮?
> Xiànzài shì zhǎngcháo háishi tuìcháo?
> Is it high tide or low tide now?

万有引力 萬有引力
wànyǒuyǐnlì universal gravitation
> 万有引力是谁发现的?
> Wànyǒuyǐnlì shì shéi fāxiàn de?
> Who discovered universal gravitation?

公转 公轉
gōngzhuàn orbital revolution
> 月亮也会绕地球公转。
> Yuèliang yě huì rào dìqiú gōngzhuàn.
> The moon also revolves around the Earth.

露水
lùshuǐ dew / fig. short-lasting / ephemeral
> 早上草地上有很多露水。
> Zǎoshang cǎodì shàng yǒu hěn duō lùshuǐ.
> There is a lot of dew on the grass in the morning.

极光 極光
jíguāng aurora (meteorology)
> 极夜让很多游客想看极光。
> Jíyè ràng hěn duō yóukè xiǎng kàn jíguāng.
> The polar night makes many tourists want to see the aurora.

天体 天體
tiāntǐ celestial body / nude body

满月 滿月
mǎnyuè to reach one month of age / to reach the one-month mark since the start, launch or implementation of sth / the full moon
> 他喜欢在满月下散步。
> Tā xǐhuan zài mǎnyuè xià sànbù.
> He likes to take walks under the full moon.

磁场 磁場
cíchǎng magnetic field

地磁
dìcí Earth's magnetic field / geomagnetism

极昼 極晝

jízhòu polar day

极夜 極夜

jíyè polar night

> 极夜让很多游客想看极光。
> Jíyè ràng hěn duō yóukè xiǎng kàn jíguāng.
> The polar night makes many tourists want to see the aurora.